

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mục 6000				Mục 6100										NN			Các khoản thu			Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N St	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN			
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T	Số tiền		HS	Số tiền										
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000			0,45	810.000	26%	2.719.080	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.874.780		197.656	1.054.166	131.771	19.491.187		
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000				-	33%	3.183.840	900.000		-	3.376.800	2.894.400	20.003.040		192.478	1.026.547	128.318	18.655.697		
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	29%	2.980.620	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.839.320		198.879	1.060.690	132.586	19.447.165		
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000				-	27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.424.160		183.794	980.237	122.530	18.137.599		
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	27%	2.702.160	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.115.360		190.652	1.016.813	127.102	18.780.793		
6	Phạm Thị Hòa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	29%	2.809.561	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	18.694.992		187.466	999.816	124.977	18.382.733		
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.797.320		165.359	881.914	110.239	16.639.808		
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480		173.356	924.566	115.571	17.350.987		
9	Trần T Bích Thảo	5,36	9.648.000				-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200		180.900	964.800	120.600	17.964.900		
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000				-	29%	2.797.920	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.617.120		186.689	995.674	124.459	18.310.298		
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200		180.900	964.800	120.600	17.964.900		
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	21%	1.791.720	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.129.520		154.856	825.898	103.237	16.045.529		
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520		171.947	917.050	114.631	17.266.892		
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371		
15	Lê Thị Anh	4,68	8.424.000			0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900		156.492	834.624	104.328	15.888.456		
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000			0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900		156.492	834.624	104.328	15.888.456		
17	Bùi Thị Vân Thanh	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371		
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371		
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	20%	1.562.400	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.352.200		140.616	749.952	93.744	14.367.888		
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000				-	21%	1.508.220	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.256.520		130.353	695.218	86.902	13.346.047		
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.932.000		125.280	668.160	83.520	13.055.040		
22	Nguyễn Hương Giang	5,36	9.648.000					27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	18.424.160		183.794	980.237	122.530	18.137.599		
23	Quảng Thi Xuân	4,00	7.200.000					18%	1.296.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.076.000		127.440	679.680	84.960	13.183.920		
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371		

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										NN		Các khoản thu			Thực lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N	St	1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN	
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền										
25	Nguyễn Phú Lương	4,34	7.812.000						16%	1.249.920	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.039.720			135.929	724.954	90.619	14.088.218
26	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000		0,1	180.000	0,20	360.000		-	900.000		-	1.906.200	9.340.200	95.310	508.320	63.540	8.673.030			
27	Lê Văn Đức	2,66	4.788.000								900.000			1.436.400	7.124.400	71.820	383.040	47.880	6.621.660			
	Cộng	127,67	229.806.000		0	540.000	2	3.690.000	6	52.557.241	24.300.000	0	616.140	78.039.549	70.233.642	459.782.572	#	#	4.300.041	22.933.550	2.866.594	429.682.287
HỢP ĐỒNG 111/2022/NB-CP - THÁNG 12/2024																						
28	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800								745.000			768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.593	
29	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							-	745.000			911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350	
	Cộng	127,67	235.408.400		0	540.000	2	3.690.000		52.557.241	25.790.000		78.039.549	71.914.362	468.555.692	#	#	4.431.638	23.635.400	2.954.425	437.534.228	

Ngày 02 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Yến

